

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố kết quả Điều tra lao động, việc làm và thu nhập
bình quân đầu người cấp huyện năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 5376/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án Điều tra lao động, việc làm và thu nhập bình quân đầu người cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Cục Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 147/TTr-CTK ngày 03/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả Điều tra lao động, việc làm và thu nhập bình quân đầu người cấp huyện năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

- Cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế thời điểm ngày 31/12/2023 chia theo khu vực và chia theo huyện, thị xã, thành phố.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng sơ cấp trở lên đang làm việc trong nền kinh tế thời điểm ngày 31/12/2023 chia theo huyện, thị xã, thành phố.
- Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 của huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- Tổng Cục Thống kê (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục 1:
CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG NỀN KINH TẾ, CHIA THEO KHU
VỰC VÀ CHIA THEO, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Thời điểm 31/12/2023 (%)		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Các ngành Dịch vụ
	Toàn tỉnh	30,56	41,60	27,84
I	Miền xuôi	19,65	48,49	31,86
1	Thành phố Thanh Hóa	3,01	44,16	52,83
2	Thành phố Sầm Sơn	15,10	40,56	44,34
3	Thị xã Bỉm Sơn	8,20	44,00	47,80
4	Thị xã, Nghi Sơn	20,50	47,80	31,70
5	Huyện Thọ Xuân	24,00	46,90	29,10
6	Huyện Đông Sơn	19,01	53,60	27,39
7	Huyện Nông Cống	24,90	45,69	29,41
8	Huyện Triệu Sơn	24,24	46,82	28,94
9	Huyện Quảng Xương	21,22	45,31	33,47
10	Huyện Hà Trung	22,25	48,69	29,06
11	Huyện Nga Sơn	22,20	49,08	28,72
12	Huyện Yên Định	22,02	51,64	26,34
13	Huyện Thiệu Hóa	22,99	48,63	28,38
14	Huyện Hoằng Hóa	18,90	49,62	31,48
15	Huyện Hậu Lộc	24,40	48,33	27,27
16	Huyện Vĩnh Lộc	23,60	47,02	29,38
II	Miền núi	51,23	27,67	21,10
17	Huyện Thạch Thành	41,10	34,70	24,20
18	Huyện Cẩm Thủy	41,86	32,39	25,75
19	Huyện Ngọc Lặc	41,46	32,62	25,92
20	Huyện Lang Chánh	60,78	20,40	18,82
21	Huyện Như Xuân	56,00	21,97	22,03
22	Huyện Như Thanh	41,13	35,50	23,37
23	Huyện Thường Xuân	55,46	23,63	20,91
24	Huyện Bá Thước	56,10	24,83	19,07
25	Huyện Quan Hóa	58,90	24,19	16,91
26	Huyện Quan Sơn	58,69	23,07	18,24
27	Huyện Mường Lát	67,80	17,93	14,27

Phụ lục 2:
TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG SƠ CẤP TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
TRONG NỀN KINH TẾ CHIA THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Thời điểm 31/12/2023 (%)	Ghi chú
	Toàn tỉnh	27,8	
I	Miền xuôi	32,50	
1	Thành phố Thanh Hóa	65,30	
2	Thành phố Sầm Sơn	44,82	
3	Thị xã Bỉm Sơn	66,50	
4	Thị xã Nghi Sơn	32,68	
5	Huyện Thọ Xuân	30,10	
6	Huyện Đông Sơn	29,65	
7	Huyện Nông Cống	28,26	
8	Huyện Triệu Sơn	29,61	
9	Huyện Quảng Xương	28,63	
10	Huyện Hà Trung	26,74	
11	Huyện Nga Sơn	28,12	
12	Huyện Yên Định	30,23	
13	Huyện Thiệu Hóa	27,84	
14	Huyện Hoằng Hóa	30,51	
15	Huyện Hậu Lộc	27,49	
16	Huyện Vĩnh Lộc	29,03	
II	Miền núi	19,92	
17	Huyện Thạch Thành	22,72	
18	Huyện Cẩm Thủy	21,89	
19	Huyện Ngọc Lặc	20,99	
20	Huyện Lang Chánh	18,90	
21	Huyện Như Xuân	20,80	
22	Huyện Như Thanh	21,78	
23	Huyện Thường Xuân	19,39	
24	Huyện Bá Thước	17,96	
25	Huyện Quan Hóa	17,81	
26	Huyện Quan Sơn	17,76	
27	Huyện Mường Lát	16,20	

Phụ lục 3:
THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2023	Ghi chú
	Toàn tỉnh	55.837	
I	Miền xuôi	63.416	
1	Thành phố Thanh Hóa	84.865	
2	Thành phố Sầm Sơn	70.446	
3	Thị xã Bỉm Sơn	70.435	
4	Thị xã Nghi Sơn	63.870	
5	Huyện Thọ Xuân	63.860	
6	Huyện Đông Sơn	63.484	
7	Huyện Nông Cống	61.102	
8	Huyện Triệu Sơn	61.304	
9	Huyện Quảng Xương	63.005	
10	Huyện Hà Trung	53.684	
11	Huyện Nga Sơn	62.382	
12	Huyện Yên Định	66.864	
13	Huyện Thiệu Hóa	60.868	
14	Huyện Hoằng Hóa	66.205	
15	Huyện Hậu Lộc	59.331	
16	Huyện Vĩnh Lộc	62.548	
II	Miền núi	39.605	
17	Huyện Thạch Thành	51.198	
18	Huyện Cẩm Thủy	50.296	
19	Huyện Ngọc Lặc	50.285	
20	Huyện Lang Chánh	28.746	
21	Huyện Như Xuân	40.564	
22	Huyện Như Thanh	47.856	
23	Huyện Thường Xuân	31.752	
24	Huyện Bá Thước	31.942	
25	Huyện Quan Hóa	30.548	
26	Huyện Quan Sơn	30.009	
27	Huyện Mường Lát	24.407	